TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/DS-PT
Ngày: 13-8-2018
V/v tranh chấp đòi lại tài sản và chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Bé

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Ông Nguyễn Đức Dũng

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Quang H - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát V.

Ngày 13/8/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2018/TLPT-DS ngày 28/5/2018, về việc: *"Tranh chấp đòi lại tài sản và chia di sản thừa kế"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DSST ngày 12/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 422/2018/QĐ-PT ngày 05/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 507/2018/QĐ-PT ngày 27/7/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Việt H, sinh năm 1947 và bà Trần Thị C, sinh năm 1948, cùng cư trú tại: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Đức Nhân – Luật sư của Văn phòng luật sư Công A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1986, cư trú tại: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Thanh Văn – Luật sư của Văn phòng luật sư Quốc Ấn, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1966, cư trú tại: Thôn 10, xã H, thành phố B, tỉnh Đ.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964, cư trú tại: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Cháu Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 06-02-2006 và cháu Trần Gia K, sinh ngày 28-7-2010; cùng cư trú tại: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của cháu H và cháu K: Chị Nguyễn Thị V (mẹ đẻ của cháu H và cháu K), cư trú tại: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1974, cư trú tại: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ông Võ N1, sinh năm 1976, cư trú tại: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Việt H và bà Trần Thị C là nguyên đơn, chị Nguyễn Thị V là bị đơn.

(*Ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Đoàn Văn N, ông Võ N1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do; Các đương sự có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Việt H và bà Trần Thị C trình bày:

Ông, bà là cha mẹ đẻ của anh Trần Cao V. Anh V có vợ là chị Nguyễn Thị V và có 02 con chung với chị V là Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 06-02-2006 và Trần Gia K, sinh ngày 28-7-2010. Ngoài ra, anh V không có cha mẹ nuôi hay con đẻ, con nuôi nào khác. Ngày 06-5-2014 anh Trần Cao V chết không để lại di chúc.

Nguyên thửa đất số 179, tờ bản đồ số 07, diện tích 83m^2, tại xã T, thành phố Q và căn nhà gắn liền với thửa đất nói trên là của ông Nguyễn Ngọc A và Nguyễn Thị B (cha mẹ vợ của anh Trần Cao V) bán cho anh V. Tiền mua nhà, đất là tiền riêng của anh V và vợ chồng ông, bà có cho anh V mượn một số vàng nH không có giấy tờ gì chứng minh. Sau đó, do hợp đồng chuyển nhượng không đúng hình thức theo quy định của pháp luật nên ông A, bà B không đồng ý bán, anh V ph đưa thêm một số tiền nữa cho ông A, bà B để ông A, bà B làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh V. Giấy tờ về việc anh V mua nhà, đất của ông A, bà B thì ông, bà không có để cung cấp cho Tòa án. Theo giấy tờ hiện nay thì thửa đất số 179 nói trên

đứng tên của anh V, đồng thời trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cũng thể hiện tặng cho riêng anh V. Đối với căn nhà gắn liền với thửa đất số 179 nêu trên, mặc dù không có giấy tờ thể hiện anh V đã mua căn nhà nH thực tế ông A, bà B đã bán cho anh V cùng với quyền sử dụng đất nên đó là tài sản riêng của anh V.

Ngoài nhà và đất nêu trên, khi anh V còn sống thì vợ chồng anh V, chị V có mua một số dụng cụ máy móc, thiết bị để làm xưởng sửa chữa cơ khí (gồm: 01 máy tiện 1,8m, 01 máy phay, 01 máy bào, 01 máy độ la vít, 01 máy ép thủy lực, 03 bút hàn điện, 01 bộ hàn gió đá gồm 02 giỏ 01 bình, 01 máy cưa điện, 01 mô tơ mài mũi, 01 máy 06 cu min, 01 máy 06 Misumisi, 02 máy 474, 01 máy 360, 01 máy 11-16, 02 tấn phi thép nắp dân dụng, 03 ổ số CH, 01 ổ số A 3650, 20 tời cửa sắt). Đây là tài sản chung của anh V và chị V, có tổng giá trị khoảng 300.000.000đồng. Sau khi anh V chết thì chị V đã bán toàn bộ dụng cụ, máy móc này cho ông Đoàn Văn N và ông Võ N1.

Nay ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của anh Trần Cao V để lại cho 05 đồng thừa kế của anh Trần Cao V theo quy định của pháp luật, gồm: ½ giá trị máy móc, thiết bị mà anh V và chị V đã mua khi anh V còn sống với số tiền là 150.000.000đồng; thửa đất số 179, tờ bản đồ số 07, diện tích 83m^2, tại xã T, thành phố Q và căn nhà gắn liền với thửa đất nói trên. Ông, bà yêu cầu được nhận thừa kế di sản của anh V bằng giá trị.

Ngoài ra, vào năm 1993 vợ chồng ông, bà còn giao cho anh V quản lý một số dụng cụ máy móc, thiết bị (gồm: 01 máy tiện 2,2m, 01 bút hàn điện, 01 bộ hàn gió đá gồm 02 giỏ 01 bình, 01 cây khoan bàn, 01 bàn cắt sắt, 04 gian cửa sắt, 01 latô kẹp làm đồ, 01 máy 3TGK và 01 bình phát điện 10KW), có tổng giá trị khoảng 100.000.000đồng. Những tài sản trên ông, bà chỉ giao cho anh V quản lý, sử dụng chứ không cho anh V. Tuy nhiên, sau khi anh V chết thì chị Nguyễn Thị V đã bán toàn bộ dụng cụ, máy móc đó cho ông Đoàn Văn N. Do đó, ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị V ph trả lại cho ông, bà giá trị các tài sản trên với số tiền là 100.000.000đồng.

Tại bản tự khai ngày 07-7-2017, các văn bản trình bày khác và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị V trình bày:

Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế của anh Trần Cao V đúng như ông Trần Việt H và bà Trần Thị C đã trình bày.

Sau khi kết hôn với anh V, chị và anh V mới bắt đầu mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho việc làm nghề. Sau khi anh V chết, các dụng cụ máy móc mà vợ chồng chị mua sắm còn lại, gồm: 02 máy tiện; 01 máy phay; 03 phốt hàn điện (hai cái bị hư hỏng, 01 còn sử dụng được); 01 máy bào; 01 bình đá; 01 bình gió; 01 bàn cắt sắt; 01 máy ép thủy lực; ngoài ra, còn một số tài sản linh tinh khác và hàng phế liệu có giá trị thấp.

Sau khi anh V chết những tài sản mà anh V làm nghề nêu trên chị giao cho ông Trần Việt H trông coi, quản lý. Tuy nhiên, trong quá trình ông H quản lý có xảy ra mất mát một số tài sản và xưởng sửa chữa hoạt động không hiệu quả nên khoảng cuối năm 2015 chị đóng cửa xưởng sửa chữa này, lúc đó ông H cũng không có ý kiến gì.

Đến khoảng tháng 10 năm 2016, chị bán các máy móc thiết bị nêu trên cho ông Võ N1 với số tiền 180.000.000đồng. Ngoài ra, chị còn bán cho ông Đoàn Văn N khoảng 01 tấn sắt phế liệu, với giá 4.000.000đồng. Chị đã nhận đủ số tiền trên từ ông N và ông N. Tuy nhiên, sau khi bán tài sản của vợ chồng cho ông N và ông N, chị đã sử dụng số tiền trên để trả cho bà Nguyễn Thị Phương T tiền anh V mua inox còn nợ với số tiền là 75.000.000đồng. Số tiền còn lại chị đã chi tiêu cho các con ăn học, hiện nay không còn nên chị không đồng ý chia thừa kế.

Ngoài những máy móc, thiết bị nêu trên, vợ chồng chị không có quản lý bất kỳ tài sản nào của ông H, bà C chuyển giao nên việc ông H, bà C khởi kiện đòi lại giá trị tài sản là 100.000.000đồng chị không đồng ý. Việc ông H, bà C cho rằng chị đã tẩu tán, chuyển nhượng toàn bộ tài sản của vợ chồng chị cho ông Đoàn Văn N là không đúng, vì việc chị bán các tài sản này cho ông N và ông N là công khai, ông H, bà C ở gần biết nH không có ý kiến gì.

Đối với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7, diện tích 83m^2, tại thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và căn nhà gắn liền với thửa đất nói trên là của ông Nguyễn Ngọc A và bà Nguyễn Thị B (cha mẹ đẻ của chị). Năm 2013, cha mẹ chị tặng cho vợ chồng chị thửa đất nói trên nH chị không biết vì sao trong hợp đồng tặng cho và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại chỉ có anh V đứng tên. Trên thửa đất này, cha mẹ chị đã xây dựng 01 căn nhà cấp IIA. Khi cho đất, cha mẹ chị chỉ cho vợ chồng chị ở chứ không tặng cho vợ chồng chị căn nhà này. Lúc đó, cha mẹ chị có nói là khi nào làm ăn có tiền thì trả lại giá trị xây dựng căn nhà cho cha mẹ là 10 cây vàng 9999. Vợ chồng chị dọn về ở tại căn nhà nói trên từ năm 2009, đến năm 2014 thì anh V chết nên vợ chồng chị vẫn chưa trả được cho cha mẹ chị khoản tiền nào. Vì vậy, chị xác định căn nhà nêu trên vẫn thuộc quyền sở hữu của cha mẹ chị.

Nay ông H, bà C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì chị chỉ đồng ý chia di sản của anh Trần Cao V để lại là 1/3 giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7, diện tích 83m^2, tại thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho 05 đồng thừa kế của anh V. Chị yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật và đồng ý thanh toán lại cho ông H, bà C giá trị phần di sản mà ông, bà được nhận. Chị không đồng ý giá trị quyền sử dụng đất theo Chứng thư thẩm định giá của Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá Đ, chị chỉ đồng ý giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất nói trên là 400.000.000đồng. Đối với căn nhà gắn liền với thửa đất số 179 nêu trên là tài sản của cha mẹ chị nên chị không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông H, bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị B trình bày:

Năm 2013 ông, bà và các thành viên trong gia đình có lập hợp đồng tặng cho vợ chồng con gái là Nguyễn Thị V và con rể là Trần Cao V thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7, diện tích 83m^2, tại Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, lý do vì sao trong hợp đồng tặng cho chỉ đứng tên một mình anh V thì ông, bà không biết, khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ông, bà không đọc kỹ nội dung.

Đối với căn nhà cấp IIA gắn liền với thửa đất nói trên là do ông, bà xây dựng vào năm 2001, tiền xây dựng nhà là của ông, bà, không có ai đóng góp tiền, công sức vào việc xây dựng căn nhà nói trên. Năm 2013 ông, bà chỉ tặng cho vợ chồng chị V, anh V quyền sử dụng đất, còn căn nhà thì ông, bà chỉ cho vợ chồng chị V, anh V ở chứ không tặng cho. Lúc đó ông, bà nói với vợ chồng chị V khi nào làm ăn có dư thì trả lại cho ông, bà giá trị căn nhà là 10 cây vàng 9999. Đến nay vợ chồng chị V vẫn chưa trả tiền giá trị căn nhà cho ông, bà nên căn nhà nêu trên vẫn thuộc quyền sở hữu của ông, bà.

Việc ông Trần Việt H, bà Trần Thị C cho rằng căn nhà nói trên ông, bà đã bán cho anh V là không chính xác. Vì vậy, ông, bà yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông H, bà C đối với căn nhà nêu trên. Hiện nay anh V đã chết, con gái của ông, bà là chị Nguyễn Thị V và các cháu của ông, bà không có chỗ ở nên ông, bà đồng ý để cho chị V và các cháu được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ N1 trình bày:

Theo ông được biết thì toàn bộ dụng cụ, máy móc thiết bị trong xưởng của anh V là tài sản của vợ chồng anh V, chị V. Khi anh V còn sống thì ông cũng đã mua của anh V 01 máy tiện hiệu H tại xưởng của anh V với giá khoảng 20.000.000đồng và một số đồ lặt vặt khác, chính anh V là người trực tiếp đứng ra bán cho ông. Lúc đó không có ai tranh chấp hay yêu cầu, khiếu nại gì.

Sau khi anh V chết, khoảng tháng 11-2016 chị Nguyễn Thị V có bán cho ông các dụng cụ, máy móc, thiết bị sau: 02 máy tiện Nhật (01 máy lớn và 01 máy nhỏ), 01 máy bào, 01 máy phay, 03 máy hàn 300 ampe, 01 máy ép thủy lực độ chế, 01 máy khoan cần, 01 máy cắt sắt và một số đồ lặt vặt khác. Toàn bộ dụng cụ máy móc, thiết bị ông đã mua của chị V đều là những thứ đã qua sử dụng, có dụng cụ còn dùng được, có dụng cụ không dùng được. Ông mua những dụng cụ máy móc, thiết bị trên của chị V với tổng số tiền là 180.000.000đồng và ông đã trả tiền đầy đủ cho chị V. Khi ông mua các dụng cụ, máy móc, thiết bị nêu trên của chị V thì không có ai tranh chấp, yêu cầu, khiếu nại gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn N trình bày: Khoảng tháng 10-2016 ông có mua của chị Nguyễn Thị V một số đồ máy cũ đã hư hỏng với giá phế liệu là 4.000.000đồng, ông đã trả đầy đủ tiền cho chị V. Ông Trần Việt H, bà

Trần Thị C cho rằng chị Nguyễn Thị V đã chuyển nhượng tài sản trái phép cho ông với giá 400.000.000đồng là không đúng sự thật. Việc mua bán giữa ông với chị V là công khai, ông H ở gần đó biết nhưng không có ý kiến gì.

Bản án số 09/2018/DSST ngày 12/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Việt H, bà Trần Thị C về tranh chấp đòi lại tài sản; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Việt H, bà Trần Thị C về tranh chấp di sản thừa kế.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh Trần Cao V gồm có: Ông Trần Việt H, bà Trần Thị C, chị Nguyễn Thị V, cháu Trần Nguyễn Gia H và cháu Trần Gia K.

3. Xác định di sản thừa kế của anh Trần Cao V gồm có: Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7, diện tích 83m^2, tọa lạc tại thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 626.650.000đồng và số tiền 54.500.000đồng mà chị Nguyễn Thị V đã nhận của ông Võ N1 và ông Đoàn Văn N từ việc bán phần di sản của anh Trần Cao V. Tổng giá trị di sản thừa kế của anh Trần Cao V là 681.150.000đồng. Toàn bộ di sản thừa kế của anh Trần Cao V hiện nay đang do chị Nguyễn Thị V quản lý, sử dụng.

4. Chia di sản thừa kế của anh Trần Cao V cho 05 đồng thừa kế của anh V theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị V được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị là 130.000.000đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) và khoản thù lao quản lý di sản với số tiền là 31.150.000đồng (ba mươi mốt triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Trần Việt H, bà Trần Thị C, cháu Trần Nguyễn Gia H và cháu Trần Gia K, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị là 130.000.000đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

5. Giao cho chị Nguyễn Thị V được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7, diện tích 83m^2, tại thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 974526, số vào sổ cấp GCN: "CH" 00327 do Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho anh Trần Cao V ngày 18 tháng 4 năm 2013) và số tiền 54.500.000đồng mà chị Nguyễn Thị V đã nhận của ông Võ N1 và ông Đoàn Văn N từ việc bán phần di sản của anh Trần Cao V.

Chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Việt H giá trị phần di sản mà ông H được hưởng của anh Trần Cao V là: 130.000.000đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị C giá trị phần di sản mà bà C được hưởng của anh Trần Cao V là: 130.000.000đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ thanh toán cho cháu Trần Nguyễn Gia H và cháu Trần Gia K giá trị phần di sản mà cháu H và cháu K được hưởng của anh Trần Cao V, mỗi cháu số tiền là: 130.000.000đồng (một trăm ba mươi triệu đồng). Do cháu H và cháu K là người chưa thành niên nên phần thừa kế mà cháu H và cháu K hưởng được giao cho người đại diện hợp pháp của cháu H và cháu K là chị Nguyễn Thị V quản lý.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 24/4/2018, chị Nguyễn Thị V kháng cáo yêu cầu được nhận thù lao quản lý di sản trong 04 năm với số tiền 48.150.000 đồng; trích từ di sản thừa kế của anh Trần Cao V số tiền 360.000.000 đồng để thực hiện nghĩa vụ nuôi 01 con chung tính từ lúc anh V chết cho đến khi con chung là cháu Trần Gia K, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2010 đủ 18 tuổi và giao cho chị được nhận số tiền này. Tổng giá trị di sản của anh V còn lại là 218.500.000 đồng được chia làm 05 kỷ phần, mỗi đồng thừa kế được nhận 43.700.000 đồng.

- Ngày 27/4/2018, ông Trần Việt H, bà Trần Thị C kháng cáo yêu cầu: Buộc chị Nguyễn Thị V phải trả lại cho vợ chồng ông bà giá trị của ¼ thiết bị, máy móc tương đương với số tiền 46.000.000 đồng; xác định ngôi nhà cấp IIA gắn liền với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7 tại thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là di sản của anh Trần Cao V để chia thừa kế theo pháp luật; không chấp nhận nghĩa vụ của anh Trần Cao V khi còn sống đối với số tiền 37.500.000 đồng và khoản tiền thù lao quản lý di sản của chị Nguyễn Thị V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến: Xưởng cơ khí là của vợ chồng ông H, bà C thành lập năm 1991 mặc dù đến năm 2004 mới đăng ký kinh doanh, có nhiều người làm chứng việc này. Năm 1993 ông H đã giao xưởng cơ khí và một số máy móc cho anh V để tạo điều kiện cho anh V làm ăn chứ không giao hẳn quyền sở hữu cho anh V. Việc chị V phủ nhận việc ông H có xưởng cơ khí và giao xưởng cơ khí, máy móc cho anh V là không có cơ sở, bởi lẽ giấy phép kinh doanh và biên lai thuế thì ông H là người đứng tên. Giá trị tài sản mà chị V đã bán là 184.000.000 đồng nên ông H, bà C yêu cầu được nhận ¼ số tiền này là 46.000.000 đồng, số tiền lại chia 2 là 69.000.000 đồng là di sản của anh V nên yêu cầu chia cho 5 đồng thừa kế. Thửa đất số 79 các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đây là tài sản riêng của anh V, còn căn nhà gắn liền với đất thì trong hợp đồng tặng cho không đề cập gì nên đây là tài sản riêng của anh V đã mua bà B, ông A vào tháng 6/2008, vì thời điểm này bà B nợ tiền 12 người, nợ Ngân hàng V 250.000.000 đồng, vợ chồng bà B, ông A không có khả năng trả nợ nên tháng 6/2008 vợ chồng bà B bán ngôi nhà cho anh V, tại bản cam kết ngày 20/8/2008 ông A xác định vợ chồng ông A bán nhà cho anh V để trả nợ cho Ngân hàng V, giấy chuyển nhượng thể hiện bán cho anh V ngôi nhà. Như vậy ngôi nhà là tài sản riêng của anh V mua của vợ chồng bà B, ông A.

Tài liệu mà bị đơn cung cấp về khoản nợ 75.000.000 đồng của chị T thì không có bút tích của anh V nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với thù lao quản lý di sản 31.150.000 đồng thì thấy rằng chị V và anh V ở trong ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 179, sau khi anh V chết thì chị V tiếp tục ở, theo quy định pháp luật thì chỉ tính chi phí bảo quản di sản chứ không phải thù lao quản lý di sản. Mặt khác, chị V cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với chi phí bảo quản di sản nên cấp sơ thẩm trích 31.150.000 đồng để tính thù lao quản lý di sản cho chị V là không có căn cứ.

Chị V yêu cầu trích một phần di sản của anh V để nuôi con là không có căn cứ pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của ông H, bà C và không chấp nhận kháng cáo của chị V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến:

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn đã nộp bổ sung thêm một số tài liệu, chứng cứ mà tại cấp sơ thẩm chưa cung cấp. Trong vụ án này, ngoài quan hệ tranh chấp đòi lại tài sản và chia thừa kế thì còn có quan hệ tranh chấp chia tài sản chung. Tại cấp phúc thẩm, đủ căn cứ xác định anh V, chị V mua ngôi nhà cấp IIA gắn liền với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7 tại thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng, nguyên đơn không chứng minh được tài sản này được anh V mua từ tiền riêng của anh V.

Nguyên đơn yêu cầu đòi lại tài sản là động sản đã giao cho người khác quản lý, sử dụng thời gian trên 10 năm là không có căn cứ, ngoài ra nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã giao tài sản cho anh V.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế của bị đơn, các con của bị đơn, trích công bảo quản di sản cho chị V và trích một phần di sản của anh V giao cho chị V để nuôi con.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia phiên tòa, Thư ký phiên tòa, đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Đoàn Văn N, ông Võ N1 được triệu lập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định.

- Về nội dung:

Ông H, bà C cho rằng năm 1993 ông, bà đã giao một số tài sản là máy móc và thiết bị cho anh V quản lý có tổng giá trị là 100.000.000 đồng, do đó ông H, bà C yêu cầu chị V phải trả ¼ giá trị máy móc là 46.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H, bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã giao máy móc, thiết bị cho anh V nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H, bà C.

Việc chuyển nhượng ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7 tại thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giữa ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị B và anh V được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của anh V, chị V. Mặt khác, tại phiên tòa ông H cũng thừa nhận cho anh V mượn 08 cây vàng để mua, anh V đã trả hết số vàng này cho ông H trước khi chết. Do đó, ngôi nhà gắn liền với gắn liền với thửa đất số 179 là tài sản chung của anh V và chị V, nên kháng cáo của ông H, bà C được chấp nhận một phần.

Lời khai của chị V phù hợp với lời khai của chị Nguyễn Thị Phương T về việc khi còn sống anh V có mua nguyên liệu inox của chị T và còn nợ của chị T số tiền 75.000.000 đồng. Số tiền nợ chị T từ việc mua inox để phục vụ cho việc kinh doanh của vợ chồng nên đây là khoản nợ chung của anh V, chị V nên anh V ph có trách nhiệm trả ½ số nợ là phù hợp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H, bà C.

Số tiền còn lại là 109.000.000 đồng là tài sản chung của anh V, chị V. Chị V kháng cáo cho rằng chị đã sử dụng hết số tiền trên để nuôi 02 con ăn học nên không đồng ý chia thừa kế số tiền này. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 105/2014/HSST ngày 30/12/2004 của TAND tỉnh Quảng Ngãi xét xử bị cáo Trần Hồng H gây thương tích dẫn đến việc anh Trần Cao V tử vong mà không có khoản trợ cấp nuôi con nên kháng cáo của chị V là có cơ sở để chấp nhận.

Việc cấp sơ thẩm xem xét cho chị V được hưởng 31.150.000 đồng là chi phí quản lý di sản là đúng quy định pháp luật. Do đó kháng cáo của chị V yêu cầu tăng chi phí quản lý di sản, kháng cáo của ông H, bà C về yêu cầu không chấp nhận chi phí này đều không có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Đoàn Văn N, ông Võ N1 được triệu lập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về quan hệ tranh chấp cấp sơ thẩm xác định là chính xác vì quan hệ chia tài sản chung trong vụ án này chỉ nhằm để xác định di sản thừa kế, ý kiến của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là không chính xác.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Việt H, bà Trần Thị C đòi chị Nguyễn Thị V phải trả lại cho ông, bà ¼ số tiền chị V đã bán máy, dụng cụ, thiết bị của xưởng cơ

khí sau khi anh V chết là 46.000.000 đồng thì thấy rằng: Tại đơn kháng cáo, ông H, bà C đã thống nhất số tiền chị V bán máy, dụng cụ, thiết bị của xưởng cơ khí cho ông Võ N1 là 180.000.000 đồng và ông Đoàn Văn N là 4.000.000 đồng. Tổng cộng 184.000.000 đồng, trong đó khoảng 46.000.000 đồng là giá trị máy, thiết bị cơ khí của ông H, bà C giao cho anh V quản lý, sử dụng từ năm 1993. Ông H, bà C trình bày giao cho anh V quản lý, sử dụng một số máy, thiết bị cơ khí từ năm 1993 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và không được chị V thừa nhận; ngoài ra chị V bán máy, dụng cụ, thiết bị của xưởng cơ khí đều là những vật có khối lượng, trọng lượng lớn nên không thể bán lén lút, thời gian bán từ năm 2016, ông H, bà C ở gần nhưng không có tranh chấp gì đối với các tài sản này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của ông H, bà C là đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của ông H, bà C, chị V đối với việc phân chia di sản thừa kế của anh Trần Cao V thì thấy rằng:

[4.1] Về người thừa kế:

[4.1.1] Ông H, bà C và chị V thống nhất anh V chết ngày 10-5-2014 không để lại di chúc nên di sản thừa kế của anh V sẽ được chia theo pháp luật; người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh V gồm ông H, bà C, chị V, các cháu Trần Nguyễn Gia H và Trần Gia K.

[4.1.2] Các cháu H, K là người chưa thành niên nên chị V là người đại diện theo pháp luật của các cháu theo quy định tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật dân sự.

[4.2] Về di sản thừa kế của anh Trần Cao V:

[4.2.1] Số tiền 184.000.000 đồng chị V bán máy, dụng cụ, thiết bị của xưởng cơ khí như đã nhận định ở mục [1] của bản án này được xác định là tài sản chung của vợ chồng anh V, chị V. Khi còn sống anh V làm nghề cơ khí nên việc mua nợ tiền vật tư là có xảy ra trên thực tế, anh V chết bất ngờ nên sau khi chị V bán máy, dụng cụ, thiết bị của xưởng cơ khí và dùng tiền này để thanh toán số nợ 75.000.000 đồng tiền mua inox của bà Nguyễn Thị Phương T là phù hợp với trình bày của bà T (Bút lục số 73). Số tiền 184.000.000 đồng sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng, còn lại 109.000.000 đồng là tài sản chung của anh V, chị V. Chị V trình bày chị đã sử dụng số tiền này để nuôi dưỡng hai con chung của chị và anh V là Trần Nguyễn Gia H và Trần Gia K. Xét từ khi anh V chết đến khi xét xử sơ thẩm là 47 tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H, bà C thừa nhận không ai phụ giúp, góp tiền cho chị V nuôi con nên chị V sử dụng số tiền này để nuôi dưỡng hai con là phù hợp với khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, với số tiền khoảng hơn 2.300.000 đồng (109.000.000 đồng : 47) cho mỗi tháng thì chỉ có thể đảm bảo được nhu cầu thiết yếu cho hai cháu H, K. Vì vậy, ½ số tiền chị V bán máy, dụng cụ, thiết bị của xưởng cơ khí còn lại sau khi trả nợ là 54.500.000 đồng không còn để chia thừa kế theo yêu cầu của ông H, bà C.

[4.2.2] Về ngôi nhà cấp IIA diện tích sử dụng 182,4m^2 gắn liền với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 07 xã T, diện tích 83m^2: Tại cấp phúc thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ được sao lục từ hồ sơ vụ án hình sự do Tòa án nhân dân huyện S xét xử bị cáo Nguyễn Thị B về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* để chứng minh ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị B đã bán cho anh V ngôi nhà cấp IIA diện tích sử dụng 182,4m^2 gắn liền với diện tích đất 83m^2 đất thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 7 xã T, diện tích 143m^2; diện tích 83m^2 đất này hiện nay đã được tách thửa và biến động thành thửa đất số 179, tờ bản đồ số 07 xã T. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng đã sao lục thêm một số tài liệu từ hồ sơ vụ án hình sự này để xác định chính xác di sản của anh V.

[4.2.2.1] Căn cứ bản sao lục Giấy chuyển nhượng nhà và đất ngày 17-6-2008 giữa người bán là ông Nguyễn Ngọc A, người mua là anh Trần Cao V; Giấy thỏa thuận do anh V viết ngày 21-8-2008; Biên bản kê biên tài sản lập ngày 14-10-2008 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ngãi; các Biên bản hỏi cung bị can Nguyễn Thị B ngày 04-9-2008, 25-12-2008; Biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Ngọc A ngày 18-9-2008, anh Trần Cao V ngày 22-8-2008 có đủ căn cứ khẳng định năm 2002 ông A, bà B xây dựng một ngôi nhà cấp IIA trên diện tích 83m^2 đất và năm 2007 xây dựng tiếp một ngôi nhà cấp IIA trên diện tích 59,5m^2 thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 7 xã T; do ông A, bà B đã bán cho anh Trần Cao V ngôi nhà cấp IIA xây dựng năm 2002 gắn liền với diện tích đất 83m^2 thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 7 xã T từ tháng 6-2008 với giá 300.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng V nên ngôi nhà cấp IIA xây dựng năm 2002 gắn liền với diện tích đất 83m^2 thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7) xã T đã không bị kê biên trong vụ án hình sự.

[4.2.2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chính ông H, bà C thừa nhận năm 2008 anh V mua ngôi nhà nói trên, ông bà cho anh V mượn 08 cây vàng SJC, sau đó anh V đã trả dần và trả đủ cho ông bà. Như vậy, việc ông A, bà B tặng cho riêng anh V thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7 xã T như hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/3/2013 là không có thật, chỉ nhằm hợp thức hóa thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.

[4.2.2.3] Anh V và chị V kết hôn năm 2005 (Bút lục số 74), năm 2008 mua ngôi nhà cấp IIA gắn liền với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7 xã T, diện tích 83m^2 của ông A, bà B và đã cùng trả nợ vàng mượn mua nhà, đất. Ông H, bà C không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của anh V nên nhà, đất này là tài sản chung của vợ chồng anh V, chị V theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xác định di sản của anh V là ½ khối tài sản chung này có giá trị 610.409.500 đồng (1.220.819.000 đồng : 2), là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.2.2.4] Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng tại bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7 xã T là tài sản riêng của anh V, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, trong nội dung kháng cáo của nguyên đơn không thống nhất với việc xác định di sản của anh V theo bản án sơ thẩm, ngoài ra phía nguyên đơn còn cung cấp tài liệu, chứng cứ mới như đã nhận định tại mục [2.2.2] phần nhận định của Tòa án tại bản án này. Vì vậy, phần bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7 xã T là tài sản riêng của anh V không phát sinh hiệu lực.

[4.3] Về chia di sản thừa kế: Chị V yêu cầu được hưởng thù lao quản lý di sản 48.150.000 đồng là không phù hợp, vì di sản anh V để lại thì chị V đang quản lý, sử dụng, làm nơi buôn bán thu lợi và tại phiên tòa chị V thừa nhận không sửa chữa, tôn tạo di sản nên không có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra, không có quy định pháp luật nào về việc trích di sản thừa kế của người để lại di sản để cấp dưỡng nuôi con nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn. Vì vậy, di sản của anh V sẽ được chia đều cho 05 người thừa kế theo pháp luật ở hàng thừa kế thứ nhất của anh V, mỗi người sẽ được hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị 122.081.900 đồng (610.409.500 đồng : 5).

[4.3.1] Trên toàn bộ diện tích thửa đất số 179, tờ bản đồ số 7 xã T đã được xây dựng nhà và không đủ điều kiện để chia hiện vật. Vì chị V đang trực tiếp quản lý di sản thừa kế của anh V, chị và các con không còn chỗ ở nào khác nên để tạo điều kiện cho chị V có chỗ ở nuôi con, cần giao nhà, đất là di sản thừa kế của anh V cho chị V trọn quyền sở hữu, sử dụng, buộc chị V thanh toán cho ông H, bà C giá trị kỷ phần thừa kế mà ông, bà được hưởng; giá trị hai kỷ phần thừa kế của các cháu H, K sẽ do chị V là người đại diện theo pháp luật của các cháu nhận, quản lý.

[5] Từ những nhận định trên, giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm về việc giải quyết tranh chấp đòi lại tài sản; sửa một phần bản án sơ thẩm về việc giải quyết tranh chấp chia di sản thừa kế của anh Trần Cao V.

[6] Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ:

[6.1] Ông H, bà C yêu cầu định giá tài sản, sau đó không đồng ý với kết quả định giá và yêu cầu thẩm định giá nên ông H, bà C phải chịu 1.000.000 đồng chi phí định giá tài sản. Ông H, bà C đã nộp tạm ứng đủ.

[6.2] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 9.800.000 đồng, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 1.500.000 đồng, tổng cộng 11.300.000 đồng. Ông H, bà C đã nộp tạm ứng 9.800.000 đồng, chị V đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng. Ông H, bà C, chị V, cháu H, cháu K mỗi người phải chịu 2.260.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị V là người đại diện theo pháp luật của các cháu H, K nên phải nộp thay các cháu. Ông H, bà C đã nộp tạm

ứng, chị V ph hoàn trả cho ông H, bà C 5.280.000 đồng [(2.260.000 đồng x 3) - 1.500.000 đồng]

[7] Về án phí:

[7.1] Ông H, bà C là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm; các cháu Trần Nguyễn Gia H và Trần Gia K là trẻ em, người đại diện hợp pháp đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Việc miễn án phí là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UTTVQH14 ngày 30/12/2016.

[7.2] Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UTTVQH14 ngày 30/12/2016, chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đã được làm tròn số là 6.104.000 đồng (122.081.900 đồng x 5%). Vì sửa bản án sơ thẩm nên chị V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 136, khoản 1 Điều 166, Điều 612, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Việt H, bà Trần Thị C và chị Nguyễn Thị V, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DSST ngày 12/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Việt H, bà Trần Thị C về việc đòi chị Nguyễn Thị V ph trả lại 46.000.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu đồng) là giá trị máy, thiết bị cơ khí.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Việt H, bà Trần Thị C, chị Nguyễn Thị V về việc chia di sản thừa kế của anh Trần Cao V.

2.1. Chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của anh Trần Cao V là ½ ngôi

nhà cấp IIA diện tích sử dụng 182,4m^2 gắn liền với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 07 xã Tịnh Kỳ, diện tích 83m^2, có giá trị 610.409.500 đồng (Sáu trăm mười triệu bốn trăm lẻ Cn nghìn năm trăm đồng) cho ông Trần Việt H, bà Trần Thị C, chị Nguyễn Thị V, cháu Trần Nguyễn Gia H và cháu Trần Gia K, mỗi người một kỷ phần thừa kế có giá trị 122.081.900 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm tám mươi mốt nghìn Cn trăm đồng). Giao cho chị Nguyễn Thị V nhận, quản lý các kỷ phần thừa kế mà cháu Trần Nguyễn Gia H và cháu Trần Gia K được hưởng.

2.2. Chị Nguyễn Thị V được trọn quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp IIA diện tích sử dụng 182,4m^2 gắn liền với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 07, diện tích 83m^2 tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận:

Phía Bắc giáp đất ông T (thửa đất số 87), phía Nam giáp đất ông H, Phía Tây giáp đất ông C (thửa đất 83), phía Đông giáp đường bê tông.

Chị V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

2.3. Buộc chị Nguyễn Thị V phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Việt H, bà Trần Thị C mỗi người 122.081.900 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm tám mươi mốt nghìn Cn trăm đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Việt H, bà Trần Thị C về việc chia di sản thừa kế của anh Trần Cao V là ½ số tiền chị Nguyễn Thị V bán máy, thiết bị cơ khí.

4. Ông Trần Việt H, bà Trần Thị C ph chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) chi phí định giá tài sản. Ông H, bà C đã nộp đủ.

5. Ông Trần Việt H, bà Trần Thị C mỗi người ph chịu 2.260.000 đồng (Hai triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng); chị Nguyễn Thị V phải chịu 6.780.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản, chị V phải hoàn trả cho ông H, bà C 5.280.000 đồng (Năm triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

6. Miễn toàn bộ án phí dân sự cho ông Trần Việt H, bà Trần Thị C, cháu Trần Nguyễn Gia H và cháu Trần Gia K.

7. Chị Nguyễn Thị V ph chịu 6.104.000 đồng (Sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị V đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0003197 ngày 15/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, chị V còn phải nộp 5.804.000 đồng (Năm triệu tám trăm lẻ bốn nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại

khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH V HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mỹ Giang **Nguyễn Đức Dũng** **Trần Thị Bé**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND huyện Nghĩa Hành;
- Chi cục THADS huyện Nghĩa Hành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Thu Lan